TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2026/DS-PT
Ngày 27-02-2026
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 18/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Bình K, sinh năm 1953 (có mặt);

1.2. Bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1983 (vắng mặt);

1.3. Ông Lê Thanh L, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số B, tổ E, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang (nay là số B, tổ E, ấp A, xã K, tỉnh An Giang).

1.4. Ông Lê Hoài B, sinh năm 1985 (có mặt);

Nơi cư trú: Tổ B, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang (nay là tổ B, ấp A, xã K, tỉnh An Giang).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thái B1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ D, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (nay là tổ D, ấp H, xã A, tỉnh An Giang), là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2024) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1977 (có mặt);

Nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thái H, là Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số G, đường Số I, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Tổ B, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang (nay là tổ B, ấp A, xã K, tỉnh An Giang) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, đồng nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 16/02/2012 âm lịch, bà Trần Thị T (đã chết - vợ của ông Lê Bình K, mẹ của các ông, bà Lê Thị Bé N, Lê Thanh L và Lê Hoài B) có cho ông Nguyễn Văn C vay số tiền 652.600.000 đồng, có làm biên nhận nợ. Quá trình vay cho đến khi bà T chết (năm 2020), ông C có thanh toán một phần, cụ thể từ ngày 03/9/2017 đến 26/12/2018, ông C trả 29.000.000 đồng; từ ngày 09/11/2020 đến 04/02/2021 trả 12.270.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho bà N; từ ngày 08/3/2021 đến 08/6/2023 chuyển khoản cho ông K 17.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả 58.270.000 đồng, hiện còn nợ lại 596.330.000 đồng. Nay bà T đã chết nên đồng thừa kế của bà T yêu cầu ông C trả lại 596.330.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K trình bày: Về khoản nợ được ghi trong biên nhận là cộng dồn từ các khoản nợ mà ông C thiếu từ trước. Thừa nhận ông và các con có ghi thêm vào biên nhận các cụm từ: "Biên nhận", "2012al", "dì 6 To" nhưng phần nội dung thì không có ghi, chỉnh sửa thêm. Đối với chứng cứ là trang giấy đánh số (25) trong sổ nợ mà ông cung cấp tuy có chỉnh sửa ngày, tháng, năm nhưng làm sau ngày viết biên nhận nợ nên không liên quan trong vụ án. Nay xin xác định lại nội dung khởi kiện: Rút lại số tiền 2.000.000 đồng trong tổng số tiền 596.330.000 đồng. Yêu cầu ông C trả lại số tiền 594.330.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Xác định không có vay mượn tiền của ông K hay của bà T. Khoản nợ mà ông Kim K1 là nợ của chị ông là bà Nguyễn Thị H1 mượn của bà T. Ông xác nhận

là ông có ký vào sổ nợ của bà T nhưng nội dung là xác nhận bà H1 có làm ăn qua lại với bà T chứ không có nhắc gì đến khoản nợ mà ông K đang kiện ông. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông không có vay mượn tiền, không thừa nhận biên nhận nợ ngày 16/02/2012 âm lịch mà nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C xác nhận có ký tên vào 01 tờ giấy do bà T đưa nhưng nội dung không phải là ông nợ tiền bà T mà là chị ông là bà H1 làm ăn với bà T, mượn tiền nên bà T yêu cầu ông ký để xác thực giùm do thời điểm này ông và ông B (con bà T) đang hùn vốn mua bán với nhau. Biên nhận nợ mà ông K cung cấp cho Tòa án thì ông không biết, không có ký tên. Khi ở B ấp A, ông được ông B2 cho xem tờ xác nhận nợ và đã không thừa nhận việc ông thiếu tiền bà T. Ông xác định có chuyển tiền trả cho phía ông K và không ghi nội dung là bà H1 trả vì chủ quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H1 trình bày: Bà và bà T (vợ ông K) có làm ăn qua lại, bà mua ốc bên Campuchia bán cho bà T. Bà T đổi tiền Việt Nam sang tiền Campuchia cho bà. Quá trình làm ăn bà có nợ bà T nhưng đã trả nhiều lần bằng cách trả trực tiếp hoặc nhờ em bà là ông C chuyển tiền, hiện còn nợ lại 25.000.000 đồng. Còn việc ông C ký vào sổ nợ của bà T thì bà không hay biết. Về khoản nợ 25.000.000 đồng của bà thì không có liên quan trong vụ ông K khởi kiện ông C.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 202, 228, 244, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 166, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

- Đình chỉ xét xử đối với số tiền 2.000.000 đồng trong tổng số tiền 596.330.000 đồng mà đồng nguyên đơn khởi kiện.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Lê Bình K, Lê Thị Bé N, Lê Hoài B và Lê Thanh L.

- Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho các ông, bà K, N, B, L số tiền 594.330.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

* Ngày 15/4/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo với nội dung: Xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm

2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư H có ý kiến: Làm rõ việc Ban ấp tổ chức hòa giải cơ sở có đúng chức năng luật quy định không; biên nhận nợ phía ông K thừa nhận có viết thêm năm 2012 và thêm chữ dì 6 To vào đã có yêu cầu giám định tuổi mực nhưng đã bị từ chối; việc ông C chuyển khoản trả cho ông K, bà N chỉ là chuyển trả giùm nợ cho bà H1 đã được bà H1 thừa nhận. Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét toàn diện hồ sơ vụ án để xem xét yêu cầu kháng cáo của ông C.

- Bị đơn ông C có ý kiến: Xác định đối với file ghi âm cung cấp là sao chép lại do đã mất bản gốc, đây là file ông gửi cho Luật sư H và được Luật sư Hưng chép lại cho ông để gửi Tòa án; về nguồn gốc chỉ nhớ ghi từ điện thoại của ông trước đây giữa ông và ông B, tuy nhiên ông không nhớ số điện thoại ông B, không nhớ thời gian cụ thể, chỉ nhớ sau khi Ban ấp mời; theo ý chí của ông tại các phút 5:58, phút 7:36, phút 9:23 thể hiện ông B cho rằng ông không nợ tiền bà T, mà là bà H1 nợ và nếu có nợ chỉ khoảng 300 triệu hơn.

- Nguyên đơn ông B có ý kiến: Ông thừa nhận giọng nói trong file ghi âm ông C cung cấp là của ông, nhưng ông nhớ ông C có điện thoại cho ông một lần, nói chuyện nhau khoảng 05 phút và ông không biết cụ thể việc làm ăn giữa ông C với cha mẹ ông (ông K, bà T), khi chưa lập gia đình thì ông có phụ giúp gia đình đi thu mua cá; còn việc tiền bạc không rõ; ông nhớ có chở ông C về nhà để cha mẹ ông tính toán tiền nợ với ông C nhưng ông không trực tiếp có mặt khi ông C viết biên nhận nợ.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông B1 có ý kiến: Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn C làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Nguyên đơn ông Lê Bình K, bà Lê Thị Bé N, ông Lê Thanh L, ông Lê Hoài B khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả lại số tiền vay còn lại 594.530.000 đồng. Theo nguyên đơn, vào ngày 16/02/2012 âm lịch, bà Trần Thị T (là vợ của ông K, mẹ của các ông, bà N, L và B) có cho ông C vay số tiền 652.600.000 đồng, có làm biên nhận nợ. Quá trình vay cho đến khi bà T chết (năm 2020), ông C có thanh toán một phần nợ vay, cụ thể: Từ ngày 03/9/2017 đến ngày 26/12/2018, ông C trả tiền mặt 29.000.000 đồng; từ ngày 09/11/2020 đến ngày 04/02/2021, trả 12.270.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản 04 lần cho bà N; từ ngày 08/3/2021 đến ngày 08/6/2023, chuyển khoản 15 lần cho ông K với số tiền 17.000.000 đồng; tổng cộng, ông C đã trả 58.270.000 đồng, hiện còn nợ lại 594.330.000 đồng. Nay bà T đã chết nên ông K và các con là các ông, bà N, L, B - đồng thừa kế của bà T yêu cầu ông C trả số tiền vốn còn lại 594.330.000đ, không yêu cầu tính lãi phát sinh.

Khi khởi kiện, nguyên đơn cung cấp Biên nhận lập ngày 16/02al/2012, nội dung như sau: "Chiều có thiếu dì 6 To 652.600.000 đồng". Tờ biên nhận có chữ ký tên C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C xác định không có vay mượn tiền của ông K hay của bà T. Khoản nợ mà ông Kim K1 là nợ của chị ông là bà Nguyễn Thị H1 mượn của bà T. Ông xác nhận là mình có ký vào sổ nợ của bà T nhưng nội dung là xác nhận bà H1 có làm ăn qua lại với bà T, chứ không có nhắc gì đến khoản nợ mà ông K đang kiện ông. Do đó, ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không có vay mượn tiền, không thừa nhận biên nhận nợ ngày 16/02/2012 âm lịch mà nguyên đơn cung cấp.

Hội đồng xét xử xét thấy, tuy ông C phủ nhận việc mình có ký tên cũng như nội dung trong biên nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp, nhưng căn cứ Kết luận giám định số 838/KL-KTHS ngày 05/8/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh A; Biên bản ghi lời khai ông C ngày 19/6/2023 tại Ban ấp A, xã K và Biên bản xác minh ngày 23/10/2024 đối với ông Nguyễn Văn B2 (người ghi lời khai của ông C tại Ban Ấ vào ngày 19/6/2023) thì chữ ký tên trong Tờ Biên nhận lập ngày 16/02al/2012 là của ông C. Đồng thời, tại Biên bản ghi lời khai ngày 19/6/2023 ở Ban ấp A, ông C cũng xác nhận *"...tiền đó tôi không biết lúc đó bà Sáu T1 kêu tôi ký tên nhận số nợ 652.600.000 đồng để bà tính lại với chị tôi (lúc đó tôi có làm ăn cá biển với B) nên bà kêu tôi vô ký giấy nợ không biết nợ gì giữa bà Sáu T1 với chị của tôi, còn biên nhận đó tôi không biết..."*. Từ đó có căn cứ cho thấy ông

C có biết về khoản nợ được thể hiện trong biên nhận nợ và ông có ký tên xác nhận. Việc ông khai rằng mình không biết vì sao biên nhận ghi số tiền trên là không có căn cứ chấp nhận. Vì khi các bên tham gia hòa giải tại Ban ấp A, xã K thì ông C có quyền không thừa nhận chữ ký và nội dung trong biên nhận nhưng ông không thực hiện. Sau khi bà T1 chết, tại các lần giao dịch chuyển tiền trả cho bà N, ông K đều không thể hiện nội dung là chuyển tiền trả nợ cho bà H1 mà chỉ ghi thông tin người chuyển tiền là ông C. Ngoài ra, bà H1 - chị ông C có lời khai có làm ăn qua lại với bà T1 nhưng đã trả nhiều lần trực tiếp hoặc nhờ ông C chuyển tiền, còn nợ 25.000.000 đồng; việc ông C ký sổ nợ của bà T1, bà không biết và khoản nợ của bà không liên quan vụ kiện này. Đồng thời, ông C cũng xác định ông không nói lại với bà H1 về việc đã ký biên nhận nợ chốt nợ với bà T1 thay bà H1.

Ngoài ra, ông C cho rằng không nợ tiền bà T1 nhưng vẫn chuyển tiền trả dần nhiều lần cho bà T1 và cho chồng, con bà T1 sau thời điểm bà T1 chết ngày 26/02/2020, cụ thể: Từ ngày 03/9/2017 đến 26/12/2018 ông C trả 29.000.000 đồng; từ ngày 09/11/2020 đến 04/02/2021 trả 12.270.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho bà N; từ ngày 08/3/2021 đến 08/6/2023 chuyển khoản cho ông K 17.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả 58.270.000 đồng, hiện còn nợ lại 596.330.000 đồng. Việc bà H1 cho rằng nhờ ông C trả tiền nhưng không cung cấp rõ thời gian, số tiền cụ thể chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến bà H1.

Mặt khác tại giai đoạn phúc thẩm, ông C đã có yêu cầu giám định nội dung các chữ viết, chữ ký của ông C trong biên nhận tại Phân viện Khoa học hình sự Bộ C1 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/10/2025, Phân viện Khoa học hình sự Bộ C1 tại Thành phố Hồ Chí Minh có Kết luận giám định số: 604/KL-KTHS với nội dung kết luận: Chữ viết "Chiệu có thiếu 625600000đ sáu trăm năm hai triệu sáu trăm ngàn" và chữ ký "Chiếu" trên tài liệu cần giám định so với chữ viết và chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra. Không tiến hành giám định thời gian viết, ký các nội dung trên tài liệu cần giám định (theo biên bản giao, nhận lại đối tượng giám định ngày 10/11/2025).

Như vậy, căn cứ vào "Biên nhận lập ngày 16/02al/2012" và những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn C có vay tiền của bà T1 (hiện bà T1 đã chết năm 2020) và do ông Nguyễn Văn C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay theo khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên nay những người thừa kế của bà T1 gồm: Ông Lê Bình K, bà Lê Thị Bé N, ông Lê Thanh L, ông Lê Hoài B khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả lại số tiền còn nợ 594.330.000 đồng và cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Bình K, bà Lê Thị Bé N, ông Lê Thanh L, ông Lê Hoài B số tiền còn nợ 594.330.000 đồng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nay tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cung cấp file ghi âm cho rằng trích ra từ USB đề ngày 04/02/2026: Theo ông C đó là cuộc hội thoại giữa ông C và ông Lê Hoài B, có lời thừa nhận của ông B là ông không có nợ tiền bà T1 (mẹ ông B),

biên nhận ông Kim K1 là nợ của bà H1. Xét thấy, ông C không xác định được ghi file ghi âm vào thời gian nào, chỉ nhớ cùng ngày Ban ấp mời ông làm việc và ghi bằng điện thoại của ông không rõ hiệu và không còn file gốc – đây là file ông trích gửi Luật sư H trước đây và nay Luật sư chép gửi lại để ông cung cấp cho Tòa án; về xác định nội dung nào cho rằng ông B thừa nhận ông không nợ tiền bà T1 thì ông cũng không xác định được, cho rằng tại phút 5:58, 7:36, 9:23 có ý kiến của ông B. Căn cứ khoản 2 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, file ghi âm ông C cung cấp không được xem là chứng cứ và mặt khác, ông B được nghe file ghi âm cho rằng nghe đúng giọng nói của ông, nhưng nhớ chỉ nói chuyện khoảng 3 đến 5 phút, không có nói chuyện nhiều như ông C cung cấp; việc ông C cho rằng ông thừa nhận ông C không nợ tiền bà T1 (mẹ ông) là không đúng, ông chỉ khuyên ông C lên nhà gặp bà N, ông K trao đổi trực tiếp giải quyết và qua xem xét toàn bộ nội dung cuộc hội thoại không có nội dung nào cụ thể như ông C trình bày, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét đánh giá chứng cứ này.

Đối với các bản tường trình của ông Phạm Văn T2, chứng thực chữ ký tại Văn phòng C2 ngày 10/02/2026 và của ông Đặng Văn B3 ngày 11/02/2026 cũng chỉ cung cấp biết việc giữa ông B và ông C có giao dịch mua cá với gia đình hai ông; cũng như ông Huỳnh Văn T3 chứng thực ngày 10/02/2026 và bà Nguyễn Thị Tuyết chứng T4 ngày 11/02/2026; Giấy xác nhận của ông Hay B4 ngày 02/6/2026 cũng chỉ cung cấp thông tin biết giữa bà H1 và bà T1 trước đây có giao dịch với nhau và việc ông B, ông C có mua bán cá mồi. Như vậy, những tài liệu ông C cung cấp không chứng minh được sự việc ông không có nợ tiền bà T1 mà bà H1 nợ như ông và bà H1 trình bày. Mặt khác, bà H1 cho rằng bà là người thiếu nợ nhưng bà không cung cấp tài liệu chứng minh bà nợ tiền bà T1 và nhờ ông C đi trả thay cho bà.

Đối với việc ông C có yêu cầu giám định tuổi mực của nội dung Biên nhận ngày 16 tháng 02 âm lịch (2012 AL) tại Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Nhận thấy, trong vụ án này việc trưng cầu giám định nội dung chữ viết và chữ ký đã được thực hiện tại Phòng K2 Công an tỉnh A và Phân viện Khoa học hình sự Bộ C1 tại Thành phố Hồ Chí Minh đều kết luận do một người viết, ký ra. Riêng chữ "dì 6 To" bị đơn ông C đang có yêu cầu giám định tuổi mực thì phía nguyên đơn ông Lê Bình K đã thừa nhận do ông viết thêm vào khi phát hiện ông C không ghi chữ "dì 6 To" trên biên nhận và trong các đơn yêu cầu của ông C cũng không nêu rõ mục đích giám định tuổi mực để làm gì, ông chỉ nêu chung chung là để làm căn cứ giải quyết vụ án trong giai đoạn phúc thẩm; đồng thời, căn cứ vào khoản 4 Điều 12 Luật Giám định tư pháp thì Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam không phải là tổ chức giám định tư pháp công lập về kỹ thuật hình sự; Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam do Bộ K3 và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, không phải là tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập theo quy định tại Điều 14 Luật Giám định tư pháp. Ngoài ra, căn cứ Công văn số 2376/TTTK ngày 30/12/2025 của Cục T5, Thống kê thuộc

Bộ K3, cung cấp thông tin:

"1. Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự là tổ chức KH&CN ngoài công lập do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam thành lập và đã được Bộ KH&CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN số A - 979 ngày 07/7/2011 với những hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu phát triển phương pháp, cách thức, cộng cụ trong lĩnh vực phân tích, giám định, tư vấn khoa học; đánh giá, kiểm chứng, xác định tiêu chí vào xây dựng tiêu chuẩn, quy phạm về giám định dân sự.

- Chuyển giao công nghệ, sản xuất thử nghiệm và pha chế thuốc thử phát hiện chất ma túy, các hóa chất độc hại và các chất cháy nổ.

- Tư vấn về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi công dân; giám định khoa học về gen, âm thanh, hiện tượng sở hữu trí tuệ; tổ chức các dạng sản phẩm, môi trường, vi phạm sở hữu trí tuệ; tổ chức hội nghị - hội thảo, đào tạo nâng cao nghiệp vụ trong lĩnh vực nghiên cứu nêu trên.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Bộ K4 chỉ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN cho Trung tâm, chứ không phải giấy phép hoạt động trong lĩnh vực giám định tư pháp.

2. Căn cứ theo Quyết định số 646/QĐ-BKHCN ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ K4 về việc công bố Danh sách tổ chức, người giám định tư pháp theo vụ việc trong hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ KH&CN năm 2023 thì Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự không phải tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ K4.

Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự này không phải đơn vị trực thuộc Bộ KH&CN, ông Hoàng Mạnh H2 không phải là giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ K4, vì vậy Bộ KH&CN không có thẩm quyền cử Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự giám định tư pháp theo vụ việc.

3. Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Giám định tư pháp "Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh có trách nhiệm giới thiệu cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật này ***ngoài danh sách đã công bố*** *để thực hiện giám định". Tuy nhiên, căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ K4, Bộ K4 không thực hiện quản lý nhà nước đối với "giám định tuổi mực", vì vậy Bộ KH&CN không có tổ chức, cá nhân giám định tư pháp về nội dung này."*

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu thực hiện trưng cầu giám định tuổi mực biên nhận tại Trung tâm Tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam như ông C yêu cầu.

Từ những phân tích trên, ông C kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C; giữ nguyên bản án của sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Tuy nhiên về chi phí tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận ở phần nhận định là ông C phải chịu toàn bộ chi phí dùng vào việc giám định, ông C đã nộp đủ nên không xem xét và không đề cập đến trong phần quyết định là không đúng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung thêm phần về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm vào phần quyết định và Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông C yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết tại giai đoạn phúc thẩm nhưng không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu chi phí giám định là 3.011.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang):

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 202, 228, 244, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Đình chỉ xét xử đối với số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) trong tổng số tiền 596.330.000đ (năm trăm chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) mà đồng nguyên đơn khởi kiện.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông (bà) Lê Bình K, Lê Thị Bé N, Lê Hoài B và Lê Thanh L.

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho các ông (bà) Lê Bình K, Lê Thị Bé N, Lê Hoài B và Lê Thanh L số tiền 594.330.000 đồng (năm trăm chín mươi bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu chi phí giám định là 3.600.000 đồng, ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 27.773.200đ (hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông (bà) Lê Bình K, Lê Thị Bé N, Lê Hoài B và Lê Thanh L được nhận lại số tiền 10.445.000đ (mười triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009155 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 - An Giang).

3. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu chi phí giám định là 3.011.000 đồng, ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010476 ngày 15/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 - An Giang).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 15 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự, Phòng GĐ,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu